BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

Lê Văn Sản

Digitally signed by Lê Văn Sản
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Cầu Giấy, O=CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC, T=Tổng Giám Đốc, CN=Lê Văn Sản, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:036083002823
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.28 15:11:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (Nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 01/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Sản	Thành viên
Bà Dương Thị Lan	Thành viên
Ông Khuất Văn Mạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Sản	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025)
	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025)
Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025)
Ông Khuất Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Thành Đạt	Thành viên
Ông Đoàn Minh Luân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Lê Văn Sản - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC
NAMDUOC
M.S.T: 0101452...

Lê Văn Sản

Số: 250326.027/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nam Dược

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3655-2026-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**435.110.117.531**	**372.199.825.833**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**66.037.279.272**	**122.214.981.353**
111	1. Tiền		16.037.279.272	22.214.981.353
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	100.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**215.383.000.000**	**85.158.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		215.383.000.000	85.158.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**58.802.361.558**	**54.149.602.478**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	41.323.059.641	41.077.500.328
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.792.503.826	2.635.517.113
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.686.798.091	10.436.585.037
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**87.976.538.257**	**103.878.303.260**
141	1. Hàng tồn kho		87.976.538.257	103.878.303.260
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.910.938.444**	**6.798.938.742**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.298.958.969	2.223.093.992
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.611.540.862	4.575.838.742
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	438.613	6.008
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**384.707.268.421**	**376.750.915.005**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**250.000.000**	**760.000.000**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	250.000.000	760.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**331.691.373.024**	**317.393.514.867**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	106.302.521.455	91.563.028.580
222	*- Nguyên giá*		*255.307.818.829*	*232.632.201.155*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(149.005.297.374)*	*(141.069.172.575)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	225.388.851.569	225.830.486.287
228	*- Nguyên giá*		*229.567.773.866*	*229.306.782.116*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.178.922.297)*	*(3.476.295.829)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**4.189.993.155**	**8.827.367.896**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.189.993.155	8.827.367.896
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**255.000.000**	**255.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.000.000	255.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**48.320.902.242**	**49.515.032.242**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	47.781.674.117	49.002.722.444
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	539.228.125	512.309.798
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**819.817.385.952**	**748.950.740.838**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**170.157.789.470**	**161.594.790.423**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**170.157.789.470**	**161.594.790.423**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	27.459.431.614	25.721.686.469
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	625.694.852	1.267.871.996
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	22.869.824.099	26.285.886.764
314	4. Phải trả người lao động		76.584.462.286	73.850.110.855
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	38.792.795.795	32.100.511.699
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.110.218.902	1.262.074.204
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.715.361.922	1.106.648.436
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**649.659.596.482**	**587.355.950.415**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**649.659.596.482**	**587.355.950.415**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		59.640.000.000	59.640.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*59.640.000.000*	*59.640.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		590.019.596.482	527.715.950.415
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*499.951.672.954*	*428.993.175.896*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*90.067.923.528*	*98.722.774.519*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**819.817.385.952**	**748.950.740.838**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Anh Đức	Trần Thị Anh Đức	Lê Văn Sản

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**1.003.065.540.575**	**1.023.820.276.286**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	75.061.933.532	74.117.950.674
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**928.003.607.043**	**949.702.325.612**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**447.443.002.815**	**469.084.275.168**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**480.560.604.228**	**480.618.050.444**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.474.952.461	4.545.676.495
22	7. Chi phí tài chính		48.032.085	99.494.148
25	8. Chi phí bán hàng	24	285.292.076.642	275.850.301.741
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	91.027.971.914	81.688.588.042
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**113.667.476.048**	**127.525.343.008**
31	11. Thu nhập khác	26	583.623.919	137.114.504
32	12. Chi phí khác	27	393.131.464	2.214.325.065
40	**13. Lợi nhuận khác**		**190.492.455**	**(2.077.210.561)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**113.857.968.503**	**125.448.132.447**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	23.816.963.302	26.822.500.320
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(26.918.327)	(97.142.392)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**90.067.923.528**	**98.722.774.519**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**90.067.923.528**	**98.722.774.519**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**15.102**	**16.553**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Anh Đức	Trần Thị Anh Đức	Lê Văn Sản

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***113.857.968.503***	***125.448.132.447***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.780.505.893	10.428.612.869
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.058.324.280)	(4.545.676.495)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***115.580.150.116***	***131.331.068.821***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(2.487.077.216)	(975.137.995)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		15.901.765.003	(2.294.974.865)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		11.559.669.996	23.064.289.822
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.145.183.350	(1.902.713.731)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.728.782.919)	(24.260.458.348)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.263.563.975)	(9.649.028.440)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***104.707.344.355***	***115.313.045.264***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.246.904.127)	(35.769.697.652)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.583.371.819	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(250.918.000.000)	(84.973.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		120.693.000.000	44.815.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.783.135.872	2.680.821.900
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(143.105.396.436)***	***(73.246.875.752)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.779.650.000)	(15.499.750.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(17.779.650.000)***	***(15.499.750.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(56.177.702.081)**	**26.566.419.512**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**122.214.981.353**	**95.648.561.841**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**66.037.279.272**	**122.214.981.353**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Anh Đức	Trần Thị Anh Đức	Lê Văn Sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (Nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 01/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 59.640.000.000 VND (Năm mươi chín tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng), tương đương 5.964.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các công ty con là 713 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 730 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Mua bán dược phẩm, dược liệu và các nguyên liệu làm thuốc;
- Sản xuất trang thiết bị y tế.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có hai (02) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Dược	Ninh Bình	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam (i)	Ninh Bình	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

(i) Công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoàn thành xây dựng và chưa đi vào sản xuất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

- Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, mua bán thuốc, dược phẩm và chỉ phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	128.919.553	214.336.117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.908.359.719	22.000.645.236
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	100.000.000.000
	66.037.279.272	**122.214.981.353**

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 4,75 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**215.383.000.000**	-	**85.158.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	215.383.000.000	-	85.158.000.000	-
	215.383.000.000	-	**85.158.000.000**	-

(i): Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 7,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược với giá gốc của khoản đầu tư tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 là 255.000.000 VND. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 21/09/2006 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục giải thể.
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**844.866.072**	-	**9.500.000.000**	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	844.866.072	-	9.500.000.000	-
b) Bên khác	**40.478.193.569**	-	**31.577.500.328**	-
- Công ty Cổ phần DT Food	1.328.784.033	-	892.327.233	-
- Công ty TNHH Thiên Y Pharma	2.311.637.333	-	3.298.448.471	-
- Công Ty TNHH Vật tư Y tế TA	1.374.892.523	-	1.365.185.588	-
- Các đối tượng khác	35.462.879.680	-	26.021.539.036	-
	41.323.059.641	-	**41.077.500.328**	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Bibica Miền Tây	4.290.148.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	698.339.200	-	-	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ phẩm Quang Xanh	-	-	571.147.342	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Hà Dương	-	-	364.705.200	-
- Công ty Cổ phần lắp đặt công nghệ 139	-	-	432.533.326	-
- Công ty TNHH Tổ chức Sự kiện Việt	-	-	383.383.800	-
- Các đối tượng khác	1.804.015.826	-	883.747.445	-
	6.792.503.826	-	**2.635.517.113**	-

6.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Sơn Trung Du	250.000.000	-	250.000.000	-
- Công ty cổ phần Đông Nam Dược Miền Trung	-	-	510.000.000	-
	250.000.000	**-**	**760.000.000**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi tiền gửi	4.024.234.958	-	2.332.418.369	-
- Ký cược, ký quỹ	626.250.000	-	620.250.000	-
- Tạm ứng	5.695.719.514	-	6.058.058.038	-
- Phải thu khác	340.593.619	-	1.425.858.630	-
	10.686.798.091	**-**	**10.436.585.037**	**-**
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	***10.686.798.091***	**-**	***10.436.585.037***	**-**
- Nguyễn Văn Thành	702.400.000	-	1.324.187.240	-
- Đối tượng khác	9.984.398.091	-	9.112.397.797	-
	10.686.798.091	**-**	**10.436.585.037**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.172.056.429	-	33.009.633.440	-
Công cụ, dụng cụ	757.310.144	-	595.625.509	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.417.217.681	-	5.925.378.106	-
Thành phẩm	26.164.145.659	-	34.411.245.264	-
Hàng hóa	13.465.808.344	-	29.936.420.941	-
	87.976.538.257	**-**	**103.878.303.260**	**-**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	108.645.328.536	99.193.205.562	20.548.460.013	3.745.207.044	500.000.000	232.632.201.155
- Mua trong năm	-	6.164.143.967	6.686.513.132	171.209.000	-	13.021.866.099
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.612.956.818	7.168.600.964	-	1.013.948.419	-	12.795.506.201
- Thanh lý, nhượng bán	(315.800.000)	(215.878.391)	(2.220.635.257)	(389.440.978)	-	(3.141.754.626)
Số dư cuối năm	**112.942.485.354**	**112.310.072.102**	**25.014.337.888**	**4.540.923.485**	**500.000.000**	**255.307.818.829**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.181.395.095	81.534.210.410	14.248.742.240	2.618.713.722	486.111.108	141.069.172.575
- Khấu hao trong năm	4.829.251.092	4.203.349.336	1.761.048.030	270.342.075	13.888.892	11.077.879.425
- Thanh lý, nhượng bán	(315.800.000)	(215.878.391)	(2.220.635.257)	(389.440.978)	-	(3.141.754.626)
Số dư cuối năm	**46.694.846.187**	**85.521.681.355**	**13.789.155.013**	**2.499.614.819**	**500.000.000**	**149.005.297.374**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	66.463.933.441	17.658.995.152	6.299.717.773	1.126.493.322	13.888.892	91.563.028.580
Tại ngày cuối năm	**66.247.639.167**	**26.788.390.747**	**11.225.182.875**	**2.041.308.666**	**-**	**106.302.521.455**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 99.671.009.272 VND (Tại thời điểm 31/12/2024 là: 99.439.625.227 VND).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	224.392.026.266	4.564.755.850	350.000.000	229.306.782.116
- Mua trong năm	-	260.991.750	-	260.991.750
Số dư cuối năm	**224.392.026.266**	**4.825.747.600**	**350.000.000**	**229.567.773.866**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	801.428.129	2.418.784.337	256.083.363	3.476.295.829
- Khấu hao trong năm	-	667.626.464	35.000.004	702.626.468
Số dư cuối năm	**801.428.129**	**3.086.410.801**	**291.083.367**	**4.178.922.297**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	223.590.598.137	2.145.971.513	93.916.637	225.830.486.287
Tại ngày cuối năm	**223.590.598.137**	**1.739.336.799**	**58.916.633**	**225.388.851.569**

(i) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô A2+A4, ô D7, khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội) với diện tích 314,4 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu 6A, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (nay là phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ) với diện tích 184,6 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại xóm 20, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (nay là phường Nghi Phú, tỉnh Nghệ An) với diện tích 204 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại xã Nghi Ân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (nay là phường Nghi Phú, tỉnh Nghệ An) với diện tích 252,7 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại ô 1424 Khu dân cư Tây Nam Hòa Cường, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng (nay là phường Hòa Cường,TP. Đà Nẵng) với diện tích 151,9 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk) với diện tích 300,8 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai) với diện tích 216,6 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại U12 Bạch Mã, phường 15, quận 10, TP.Hồ Chí Minh (nay là phường Hòa Hưng, TP.Hồ Chí Minh) với diện tích 146,9 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 40/200 ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh (nay là xã Đông Thạnh, TP. Hồ Chí Minh) với diện tích 832 m²;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại đường Phan Đăng Lưu, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ (nay là phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ) với diện tích 145,3 m².

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.276.974.899 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm	**-**	**6.000.000.000**
Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu tái định cư Phú An, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (i)	-	6.000.000.000
Xây dựng cơ bản	**4.189.993.155**	**2.827.367.896**
Nhà máy Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam (ii)	4.189.993.155	2.827.367.896
	4.189.993.155	**8.827.367.896**

(i) Ngày 06/01/2025, Công ty đã ký kết thỏa thuận chấm dứt các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bên chuyển nhượng, đồng thời, đã thu lại số tiền 6.000.000.000 VND vào ngày 06/01/2025.

(ii) Thông tin về Dự án xây dựng Công trình Nhà máy Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất thực phẩm và mỹ phẩm Nam Dược Hà Nam.
- Địa điểm xây dựng: Lô CN12, Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn II, phường Tiên Nội, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (nay là Lô CN12, Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn II, phường Tiên Sơn, tỉnh Ninh Bình).
- Mục đích xây dựng: Nhà máy sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung; sản xuất mỹ phẩm.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam.
- Tổng vốn đầu tư của dự án: 250 tỷ VND, trong đó: vốn góp để thực hiện dự án là 150 tỷ VND.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: Công trình đang trong quá trình hoàn hiện các thủ tục hành chính liên quan đến việc xây dựng nhà máy.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lắp đặt biển quảng cáo	1.354.503.640	1.657.380.581
Chi phí phần mềm và bảo trì phần mềm	280.736.715	148.127.386
Các khoản khác	663.718.614	417.586.025
	2.298.958.969	**2.223.093.992**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.235.463.812	2.129.143.782
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị	2.556.449.965	2.058.212.031
Chi phí sửa chữa showroom	539.395.218	1.156.257.249
Tiền thuê đất (i)	41.984.919.172	42.940.691.696
Các khoản khác	465.445.950	718.417.686
	47.781.674.117	**49.002.722.444**

(i): Tiền thuê đất theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 07/HĐTĐ/2022 ngày 27/04/2022 ký giữa Công ty con - Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam (bên thuê) với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam (bên cho thuê). Theo đó, tổng tiền thuê cơ sở hạ tầng là 45.419.577.060 VND, thời hạn thuê từ ngày ký biên bản bàn giao đất (01/06/2022) cho đến ngày 20/09/2069. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê đất.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Bên khác				
- Công ty Cổ phần BIBICA	2.270.162.616	2.270.162.616	5.232.738.885	5.232.738.885
- Công ty TNHH ADC	1.031.141.179	1.031.141.179	2.783.386.300	2.783.386.300
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	2.513.725.805	2.513.725.805	2.793.780.859	2.793.780.859
- Đối tượng khác	21.644.402.014	21.644.402.014	14.911.780.425	14.911.780.425
	27.459.431.614	**27.459.431.614**	**25.721.686.469**	**25.721.686.469**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Bên liên quan	**-**	**352.713.319**
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	-	352.713.319
b) Bên khác	**625.694.852**	**915.158.677**
- Các khách hàng khác	625.694.852	915.158.677
	625.694.852	**1.267.871.996**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.757.764.689	24.617.211.452	23.944.840.767	-	4.430.135.374
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.878.810	2.878.810	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.227.316.919	23.816.963.302	27.728.782.919	-	17.315.497.302
Thuế thu nhập cá nhân	-	631.176.646	23.747.784.925	23.785.900.468	-	593.061.103
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	592.825	351.444.453	352.037.278	-	-
Các loại thuế khác	-	669.035.685	3.590.902.380	3.728.807.745	-	531.130.320
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.008	-	14.596.972	15.029.577	438.613	-
	6.008	**26.285.886.764**	**76.141.782.294**	**79.558.277.564**	**438.613**	**22.869.824.099**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	36.527.455.369	30.437.436.422
Chi phí phải trả khác	2.265.340.426	1.663.075.277
	38.792.795.795	**32.100.511.699**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	96.996.199	83.731.629
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.012.222.703	1.177.342.575
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	*551.860.000*	*439.510.000*
- Phúc lợi phải trả công nhân viên	*1.415.886.389*	*646.291.831*
- Phải trả khác	*44.476.314*	*91.540.744*
	2.110.218.902	**1.262.074.204**
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	***551.860.000***	***439.510.000***
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	551.860.000	439.510.000
Bên khác	***1.558.358.902***	***822.564.204***
- Các đối tượng khác	1.558.358.902	822.564.204
	2.110.218.902	**1.262.074.204**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**59.640.000.000**	**454.385.799.666**	**514.025.799.666**
Lãi trong năm trước	-	98.722.774.519	**98.722.774.519**
Phân phối lợi nhuận	-	(24.559.028.440)	**(24.559.028.440)**
Giảm khác	-	(833.595.330)	**(833.595.330)**
Số dư cuối năm trước	**59.640.000.000**	**527.715.950.415**	**587.355.950.415**
Số dư đầu năm nay	**59.640.000.000**	**527.715.950.415**	**587.355.950.415**
Lãi trong năm nay	-	90.067.923.528	**90.067.923.528**
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(27.764.277.461)	**(27.764.277.461)**
Số dư cuối năm nay	**59.640.000.000**	**590.019.596.482**	**649.659.596.482**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ DHDCD ngày 19 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế hợp nhất		98.722.774.519
Trích quỹ phúc lợi	5,00	4.936.138.730
Trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	5,00	4.936.138.730
Chi trả cổ tức	18,12	17.892.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.000 VND)		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Dương Thị Sáu	14.174.500.000	23,77	14.174.500.000	23,77
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	11.683.200.000	19,59	11.683.200.000	19,59
Ông Nguyễn Văn Giang	3.592.000.000	6,02	3.592.000.000	6,02
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Promind	12.860.000.000	21,56	12.860.000.000	21,56
Các cổ đông khác	17.330.300.000	29,06	17.330.300.000	29,06
	59.640.000.000	**100,00**	**59.640.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	59.640.000.000	59.640.000.000
- **Vốn góp cuối năm**	**59.640.000.000**	**59.640.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	439.510.000	1.029.260.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.892.000.000	14.910.000.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*17.892.000.000*	*14.910.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	17.779.650.000	15.499.750.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*17.779.650.000*	*15.499.750.000*
- **Số dư cuối năm**	**551.860.000**	**439.510.000**

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.964.000	5.964.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.964.000	5.964.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.964.000*	*5.964.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.964.000	5.964.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.964.000*	*5.964.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại lô đất M13 (C4-9) khu công nghiệp Hoà Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình để sử dụng với mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO từ ngày 24/09/2003 đến ngày 25/09/2052, diện tích khu đất thuê là 10.000 m2 (Mười nghìn mét vuông) và hợp đồng thuê đất tại lô đất theo tờ bản đồ trích lục chỉnh lý thửa số 02 tờ bản đồ địa chính số 7 xã Mỹ Xá đường N4 khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình để sử dụng với mục đích xây dựng đầu tư nâng cấp, mở rộng nhà máy sản xuất dược phẩm từ ngày 22/08/2011 đến ngày 22/08/2052, diện tích khu đất thuê là 10.379 m2 (Mười nghìn ba trăm bảy mươi chín mét vuông). Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	405,06	401,04

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	435.212.672.715	647.968.072.087
Doanh thu bán thành phẩm	567.852.867.860	375.852.204.199
	1.003.065.540.575	**1.023.820.276.286**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)*	**72.729.774.679**	**79.106.315.819**

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	74.292.144.012	74.053.936.174
Hàng bán bị trả lại	769.789.520	64.014.500
	75.061.933.532	**74.117.950.674**
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)*	**706.886.800**	**64.014.500**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	220.151.701.468	312.897.082.011
Giá vốn của thành phẩm đã bán	227.291.301.347	156.187.193.157
	447.443.002.815	**469.084.275.168**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.474.952.461	4.545.676.495
	9.474.952.461	**4.545.676.495**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.686.231.033	4.757.784.877
Chi phí nhân công	168.916.073.152	157.768.542.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.682.969.687	1.198.106.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.978.165.957	42.914.920.433
Chi phí khác bằng tiền	71.028.636.813	69.210.947.305
	285.292.076.642	**275.850.301.741**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.088.255.402	1.800.651.354
Chi phí nhân công	65.917.150.138	56.801.222.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.602.607.843	6.031.388.031
Thuế, phí và lệ phí	516.054.871	590.463.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.366.758.450	7.762.950.637
Chi phí khác bằng tiền	7.537.145.210	8.701.911.277
	91.027.971.914	**81.688.588.042**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	583.371.819	-
Tiền phạt thu được	-	31.051.163
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	106.020.571
Các khoản khác	252.100	42.770
	583.623.919	**137.114.504**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	50.056.085	2.039.882.787
Chi phí xuất hủy phụ liệu cũ, hết số đăng ký, không sử dụng	343.075.379	174.442.278
	393.131.464	**2.214.325.065**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	14.676.225.981	17.585.157.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	9.140.737.321	9.237.342.781
- *Công ty TNHH Nam Dược*	*9.140.737.321*	*9.237.342.781*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**23.816.963.302**	**26.822.500.320**

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	539.228.125	512.309.798
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**539.228.125**	**512.309.798**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(26.918.327)	(97.142.392)
	(26.918.327)	**(97.142.392)**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	90.067.923.528	98.722.774.519
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	90.067.923.528	98.722.774.519
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.964.000	5.964.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**15.102**	**16.553**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.344.003.004	124.156.975.351
Chi phí nhân công	257.002.910.924	238.190.021.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.780.505.893	10.428.612.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.144.518.802	56.397.917.755
Chi phí khác bằng tiền	79.217.308.919	79.764.250.237
	582.489.247.542	**508.937.777.376**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị, ...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và tương đương tiền	65.908.359.719	-	-	65.908.359.719
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.009.857.732	-	-	52.009.857.732
Các khoản cho vay	215.383.000.000	-	-	215.383.000.000
	333.301.217.451	-	-	**333.301.217.451**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	122.000.645.236	-	-	122.000.645.236
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.514.085.365	-	-	51.514.085.365
Các khoản cho vay	85.158.000.000	-	-	85.158.000.000
	258.672.730.601	-	-	**258.672.730.601**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	29.569.650.516	-	-	29.569.650.516
Chi phí phải trả	38.792.795.795	-	-	38.792.795.795
	68.362.446.311	-	-	**68.362.446.311**
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.983.760.673	-	-	26.983.760.673
Chi phí phải trả	32.100.511.699	-	-	32.100.511.699
	59.084.272.372	-	-	**59.084.272.372**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Bà Dương Thị Sáu	Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Văn Giang	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Promind	Cổ đông lớn
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	**72.729.774.679**	**79.106.315.819**
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	72.729.774.679	79.106.315.819
Các khoản giảm trừ doanh thu	**706.886.800**	**64.014.500**
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	705.173.800	64.014.500

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1	Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch	658.151.828	742.232.956
2	Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch	658.151.828	742.232.957
3	Ông Hoàng Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	658.151.828	742.232.958
4	Ông Lê Văn Sản	Thành viên	658.151.828	742.232.959
5	Bà Dương Thị Lan	Thành viên	658.151.828	742.232.960
6	Ông Khuất Văn Mạnh	Thành viên	658.151.828	-
			3.948.910.968	**3.711.164.790**

Thù lao và phụ cấp Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1	Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban	329.075.922	631.116.480
2	Ông Phạm Thành Đạt (*)	Thành viên	329.075.922	468.616.480
3	Ông Đoàn Minh Luân	Thành viên	329.075.922	60.000.000
			987.227.766	**1.159.732.960**

(*) Trong năm 2025, ông Phạm Thành Đạt còn có thu nhập tại Công ty con - Công ty TNHH Nam Dược là: 614.687.364 VND (năm 2024: 555.439.886 VND).

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1	0	Tổng Giám đốc	3.595.940.327	3.599.560.159
2	Ông Hoàng Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2025)	3.134.068.400	3.930.458.882
3	Ông Khuất Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	3.011.539.200	2.956.600.640
			9.741.547.927	**10.486.619.681**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Anh Đức	Trần Thị Anh Đức	Lê Văn Sân